

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH

**CHÍNH SÁCH THUẾ XANH
NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội – Năm 2024

Công trình được hoàn thành tại
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: TS. Võ Trí Thành
TS. Vũ Nhữ Thăng

Phản biện 1:
.....

Phản biện 2
.....

Phản biện 3:
.....

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị)

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 202...

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh ô nhiễm ngày càng gia tăng, vấn đề BVMT và PTBV đã trở thành vấn đề thời sự trên toàn cầu. Để giảm thiểu thiệt hại môi trường đồng thời giảm tác động tiêu cực của việc khai thác TNTN và sử dụng năng lượng hóa thạch, các quốc gia đã áp dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó chính sách thuế xanh.

Cùng với xu hướng chung của toàn cầu từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã thực hiện các giải pháp nhằm “xanh hóa” hệ thống thuế theo hướng gắn với việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh. Nhiều chính sách thuế, phí để liên quan đến bảo vệ môi trường (BVMT), phát triển nền KTX đã được xây dựng và liên tục hoàn thiện trong giai đoạn vừa qua như thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế TTDB, thuế TNDN, thuế nhập khẩu,... Đặc biệt là sự ra đời của Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12 (hiệu lực từ 01/01/2012), đã đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cách thức tiếp cận về sử dụng các công cụ kinh tế cho mục tiêu BVMT. Việc tổ chức triển khai các chính sách thuế xanh được hoàn thiện theo hướng công khai minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho đối tượng nộp thuế và cơ quan thuế. Bên cạnh đó, Việt Nam đã và đang tích cực, chủ động triển khai các cam kết quốc tế về PTBV, đặc biệt là cam kết tại Hội nghị các bên liên quan về BĐKH lần thứ 26 (COP26).

Mặc dù, đạt được một số kết quả tích cực nêu trên nhưng thực tiễn triển khai chính sách thuế liên quan đến TTX hướng đến PTBV ở Việt Nam cũng đang bộc lộ một số điểm hạn chế. Trong đó, ở góc độ nội dung chính sách thuế cho mục tiêu BVMT còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự đủ mạnh để điều tiết hiệu quả hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế để hướng đến sản xuất xanh và tiêu dùng xanh; mức thu của một số loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường còn thấp, thậm chí là không đáng kể; khung tính thuế và mức thuế tuyệt đối vẫn được giữ nguyên trong nhiều năm, trong khi cần phải thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn và dựa trên mức độ thiệt hại do việc tiêu thụ các hàng hóa gây ra đối với môi trường. Thuế suất thuế tài nguyên hiện hành chưa bảo đảm việc khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, chưa tạo động lực cân đối lại việc khai thác tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo. Các chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính còn chưa được cụ thể hóa, chưa đủ sức hấp dẫn... Trên góc độ tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh, các vấn đề về bộ máy quản lý, cách thức tổ chức thu thuế, công tác

thanh tra, kiểm tra, công tác tuyên truyền, khen thưởng và xử phạt đối tượng chịu thuế xanh cũng cần phải được tăng cường hơn nữa.

Ngoài ra, các nghiên cứu hiện nay về chính sách thuế xanh chủ yếu tập trung vào nội dung phân tích chính sách thuế đối với BVMT, chưa có nghiên cứu đánh giá tác động/ảnh hưởng của chính sách thuế xanh đến việc điều chỉnh hành vi sản xuất (của doanh nghiệp - DN) và tiêu dùng (cá nhân, hộ gia đình). Hoặc chủ yếu xem xét tác động của một hoặc một số chính sách thuế như thuế các - bon, thuế BVMT, trong khi một số chính sách khác như thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế TNDN ít được đề cập đến. Các nghiên cứu hệ thống chính sách thuế xanh tại Việt Nam chưa bao quát các khâu hoạch định và tổ chức thực hiện.

Từ các lý do nêu trên việc lựa chọn thực hiện nghiên cứu đề tài luận án “*Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam*” là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

- Làm rõ một số cơ sở lý luận mang tính tổng hợp về chính sách thuế xanh nhằm PTBV.

- Làm rõ nội dung hoàn thiện chính sách thuế xanh bao gồm 2 khâu quan trọng là nội dung chính sách và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV.

- Tổng hợp bức tranh tổng quan về chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở một số quốc gia phát triển và đang phát triển, trên cơ sở đó đề xuất 05 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2.2. Về thực tiễn

- Nghiên cứu cùng lúc 4 loại thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam (thuế TNDN, thuế tài nguyên, thuế BVMT và thuế TTĐB) , thông qua 02 kênh tác động là điều chỉnh hành vi sản xuất (của doanh nghiệp) và điều chỉnh hành vi tiêu dùng (hộ gia đình, cá nhân), trên cơ sở đó hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về thuế xanh ở Việt Nam một cách toàn diện hơn về sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất.

- Nghiên cứu thực trạng và đánh giá các nội dung chính sách thuế xanh, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh, đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững từ đó xác định được những bất cập để hoàn thiện cả nội dung chính sách thuế và công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh một cách đồng bộ.

- Nghiên cứu thực trạng và giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh được gắn

với bối cảnh mới, cam kết mới về PTBV đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 của Việt Nam tại COP26.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án gồm 04 chương:

Chương 1. Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2. Lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững.

Chương 3. Thực trạng chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam.

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình và khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững: Gerlagh & Zwaan (2006), OECD (2011), Heine, John & Parry (2012), Stephen (2013), OECD (2019), CIEM (2019), Đinh Thị Hòa (2020), Phạm Bách Khoa (2021), CIEM (2022), UNDP (2013), UNDP (2018), Lê Quang Thuận (2016), Trương Bá Tuấn (2018), Viện Chiến lược & Chính sách Tài chính, Tổ chức Hợp tác Đức - GIZ (2020), Bộ Tài chính (2023); về tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững: Morley (2012), Sebastian & Mauricio (2013), Janusz (2015), Cottrell & cộng sự (2016), OECD (2016), OECD (2018), Hessa & Haitham (2020), Ghazouani & cộng sự (2020), Qianyang & Ying (2021), Doğan & cộng sự (2022), Gülçin & Onur (2024), Nguyễn Thị Thanh Hoài & Lý Phương Duyên (2011), Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), Ngô Văn Khương (2016), Trần Thanh Hùng & cộng sự (2021), Xinghua, Xuxia & Jiuli (2019), Xiuyue, Hao (2020), Song & cộng sự (2020), Farooq & cộng sự (2021), Shang & cộng sự (2022), Tchorzewska & cộng sự (2022), Liu & cộng sự (2022), Miguel & Manzano (2011), Tiezzi (2005). Kpodar & Djiofack (2010), Dissou & Siddiqui (2014), Fullerton & Heutel (2010), Wesseh & cộng sự (2017), Kpodar và Djiofack (2009), Li và các cộng sự (2020), Okonkwo (2020), Gatawal và Abdullahi (2017), Khastar và Nejati (2020), Nguyễn Đức Thành (2018), Nghiêm Thị Vân (2019)...

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, một số khoảng trống nghiên cứu có thể được rút ra như sau:

1) Ít có công trình nào nghiên cứu đồng bộ cả hai loại hình chính sách thuế xanh đó là loại hình chính sách thuế điều chỉnh hành vi sản xuất và loại hình chính sách thuế điều chỉnh hành vi tiêu dùng.

2) Ít có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu đồng bộ các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV như: nhóm các nhân tố thuộc về nhà nước (chủ thể ban hành và thực thi chính sách) và các yếu tố về đối tượng chịu tác động của chính sách (DN, người tiêu dùng, hộ gia đình) để xác định những bất cập trong các khâu nhằm hoàn thiện chính sách đồng bộ nhất.

3) Chưa có nhiều công trình nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện theo mục tiêu mới của phát triển bền vững của Việt Nam đó là giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

4) Phần lớn các nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, nghiên cứu định lượng về tác động của thuế xanh đến PTBV nói chung và đến hoạt động sản xuất và hành vi tiêu dùng ở Việt Nam ít được đề cập. Các nghiên cứu trong nước đa số chỉ sử dụng một phương pháp nghiên cứu cụ thể (định tính hoặc định lượng).

1.2. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích thực trạng và đánh giá tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm góp phần PTBV ở Việt Nam tốt hơn, hướng tới thực hiện cam kết đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững.

2) Đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh và tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững ở Việt Nam.

3) Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam tốt hơn, hướng tới thực hiện cam kết đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách thuế xanh và tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

1) Về mặt nội dung

- Về loại hình chính sách thuế: Luận án nghiên cứu 2 nhóm chính sách thuế xanh với 4 sắc thuế, điều chỉnh hành vi sản xuất (trọng tâm là DN; không nghiên cứu sản xuất của hộ gia đình) và điều chỉnh hành vi tiêu dùng (trọng tâm là tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình; không nghiên cứu tiêu dùng của tập thể, tổ chức). Trong đó, đối với loại hình chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất tập trung nghiên cứu 2 sắc thuế đại diện là thuế TNDN và thuế tài nguyên; đối với loại hình chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng tập trung nghiên cứu 2 sắc thuế

đại diện là thuế BVMT và thuế TTĐB.

- Về nội dung từng chính sách thuế: Chỉ nghiên cứu 2 nội dung: quy định về đối tượng chịu thuế và thuế suất; luận án không nghiên cứu về phương thức xây dựng hay ban hành chính sách.

- Về tác động của chính sách: Nghiên cứu tác động của chính sách thuế đến PTBV trên 2 trụ cột chính đó là: trụ cột kinh tế (thông qua hoạt động sản xuất và tiêu dùng) và trụ cột môi trường; không nghiên cứu trụ cột an sinh xã hội.

2) Về mặt không gian

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững trong phạm vi cả nước.

3) Về mặt thời gian

Giai đoạn 2012-2023 (khi có Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược PTBV Việt Nam, Luật thuế BVMT, COP26) và đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

1) Khái niệm chính sách thuế xanh là gì, tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững chủ yếu qua kênh nào? Các yếu tố nào ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh?

2) Thực trạng chính sách thuế xanh ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh ở Việt Nam?

3) Tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam như thế nào? Qua những kênh chính nào?

4) Cần làm gì để hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm hướng tới PTBV ở Việt Nam thời gian tới?

1.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

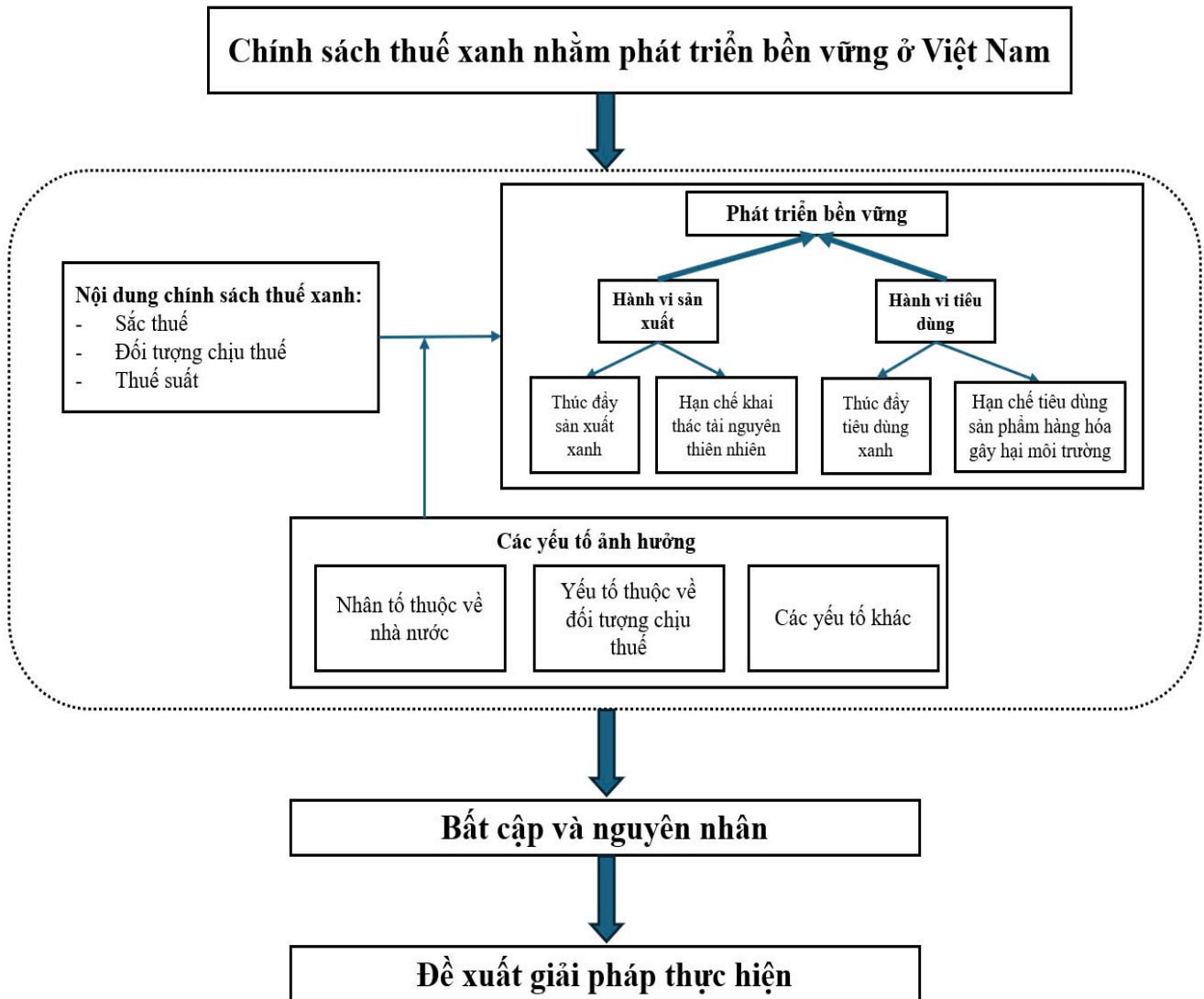
1.3.1.1. Cách tiếp cận

1) Cách tiếp cận theo chu trình chính sách

2) Cách tiếp cận theo hành vi

3) Cách tiếp cận theo quản lý Nhà nước về kinh tế

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án



Nguồn: Tác giả tự xây dựng

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Luận án sử dụng nguồn thông tin thứ cấp từ (i) Bảng cân đối liên ngành IO năm 2012 và Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2016; (ii) sách, báo, các công trình khoa học có liên quan; (iii) các báo cáo của các cơ quan, tổ chức (Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường, Tổng cục thống kê, Tổng Cục Thuế, WB...); (iv) báo cáo tổng kết các chương trình, dự án, hội nghị, hội thảo, các cuộc điều tra, khảo sát và đề tài NCKH do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài nước thực hiện; (v) các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan,...

1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua điều tra

Thông tin sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra chọn mẫu.

Đối tượng điều tra là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và cá nhân

tiêu dùng. Cỡ mẫu tối thiểu theo lý thuyết là 150 quan sát. Cỡ mẫu thực tế nghiên cứu là 348 DN và 366 người tiêu dùng cá nhân.

1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

- 1) Phương pháp phân tích tổng hợp,
- 2) Phương pháp thống kê mô tả, so sánh
- 3) Phương pháp định lượng: mô hình đầu vào – đầu ra (I-O) và mô hình phi tuyến tính (đa biến)

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Cơ sở lý luận về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm về phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển ổn định, liên tục, lâu dài vừa nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện tại, vừa không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

2.1.1.2. Khái niệm về chính sách thuế xanh

Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững là hệ thống các chủ trương, định hướng và quy định của Nhà nước thông qua việc sử dụng các công cụ về thuế để điều chỉnh hành vi sản xuất và hành vi tiêu dùng nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững về môi trường.

2.1.2. Đặc điểm, vai trò và phân loại chính sách thuế xanh

2.1.2.1. Đặc điểm của chính sách thuế xanh

- Chính sách thuế xanh gồm các sắc thuế tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến BVMT.
- Tạo tín hiệu giá, điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.
- Thuế xanh ít gây ảnh hưởng đến nền kinh tế hơn các loại thuế khác như thuế đánh vào lao động hoặc vốn.

2.1.2.2. Vai trò của chính sách thuế xanh

- Vai trò định hướng.
- Vai trò điều tiết.
- Vai trò tạo điều kiện.
- Vai trò khuyến khích.

2.1.2.3. Phân loại chính sách thuế xanh

- Nhóm chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất: chính sách thuế tài nguyên và chính sách thuế TNDN,...
- Nhóm chính sách thuế xanh nhằm điều chỉnh hành vi tiêu dùng: chính sách thuế BVMT và thuế TTĐB,...

2.1.3. Nội dung chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

- *Nghiên cứu sắc thuế*: đề xuất bổ sung hay loại bỏ một hay nhiều sắc thuế cho

phù hợp với yêu cầu của PTBV.

- *Nghiên cứu về đối tượng chịu thuế trong từng sắc thuế*: là để điều chỉnh bổ sung hoặc cắt giảm đối tượng chịu thuế trong từng sắc thuế cho phù hợp.

- *Nghiên cứu về thuế suất trong từng sắc thuế*: là để đề xuất điều chỉnh tăng/giảm để đạt được các mục tiêu về PTBV.

2.1.4. Tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững

2.1.4.1. Tác động điều chỉnh hành vi sản xuất

- Nghiên cứu việc dùng công cụ thuế xanh để khuyến khích, ưu đãi, miễn giảm, trợ cấp thuế để thúc đẩy DN đầu tư, nghiên cứu, đổi mới hoạt động sản xuất (đầu tư cho khoa học, công nghệ, thay đổi quy trình sản xuất) theo hướng thân thiện với môi trường.

2.1.4.1. Tác động điều chỉnh hành vi tiêu dùng

- Nghiên cứu việc dùng công cụ thuế xanh để hạn chế tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường hoặc khuyến khích việc tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường.

2.1.5. Tiêu chí đánh giá nội dung và tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.5.1. Tiêu chí đánh giá nội dung chính sách thuế xanh

- Mức độ đầy đủ
- Tính hiệu lực - hiệu quả
- Tính hợp lý - khả thi

2.1.5.2. Tiêu chí đánh giá tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

1) Đánh giá tác động chính sách thuế xanh đến hành vi sản xuất:

- Tác động thông qua thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến thân thiện với môi trường
- Tác động thông qua hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN

2) Đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến hành vi tiêu dùng:

- Tác động thông qua thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường
- Tác động thông qua hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường

2.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.6.1. Nhóm yếu tố từ phía Nhà nước

- Về quy trình xây dựng chính sách thuế xanh
- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế xanh
- Nguồn nhân lực thực thi chính sách xanh
- Thanh tra, kiểm tra và tuyên truyền thực hiện chính sách thuế xanh:
- Mức độ tuyên truyền và phổ biến chính sách thuế xanh
- Khen thưởng và xử phạt

2.1.6.2. Nhóm các nhân tố từ phía đối tượng thuế

- Nhận thức của đối tượng chịu tác động của chính sách thuế xanh
- Khả năng tài chính của đối tượng chịu tác động của chính sách thuế xanh

2.1.6.3. Nhóm các nhân tố khác

- Đặc điểm kinh tế xã hội và xu hướng phát triển kinh tế trong nước
- Xu hướng hội nhập quốc tế
- Sự gia tăng của ô nhiễm và các vấn đề về môi trường

2.2. Kinh nghiệm một số nước về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.2.1. Kinh nghiệm của một số nước châu Âu

2.2.2. Kinh nghiệm của một số nước châu Á

2.2.3. Bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

Bài học 1: Loại hình chính sách thuế (sắc thuế): Chính sách thuế xanh đang trở thành công cụ phổ biến để thực hiện mục tiêu PTBV. Trong đó, thuế các-bon là sắc thuế đang có xu hướng áp dụng ở nhiều nước.

Bài học 2: Đối tượng chịu thuế trong từng chính sách thuế: Cần đánh thuế trực tiếp vào chất gây ô nhiễm hoặc hành vi gây ô nhiễm tạo ra động lực rõ ràng cho các tác nhân kinh tế thay đổi hành vi.

Bài học 3: Thuế suất cho từng đối tượng chịu thuế: thuế suất phải tương ứng với chi phí thiệt hại biên của chất gây ô nhiễm nhằm điều chỉnh giá mà người tiêu dùng phải trả sát với chi phí thực nhằm đạt được hiệu quả thị trường.

Bài học 4: Chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích sản xuất xanh và thay đổi hành vi tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường.

Bài học 5: Về triển khai thực hiện chính sách thuế xanh.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.1. Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam

3.1.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu chung của phát triển bền vững

- Việt Nam được đánh giá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV, có những bước phát triển ấn tượng kể từ năm 2015.
- Tuy nhiên, nhiều mục tiêu PTBV Việt Nam khó có khả năng đạt được vào năm 2030: SDG7, SDG8, SDG11, SDG12, SDG13, SDG14, SDG15.

3.1.2. Thực trạng thực hiện các nội dung của phát triển bền vững

- Về kinh tế: Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020.
- Về môi trường: Công tác quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai ngày càng được chú trọng.
- Về xã hội: Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ.

3.1.3. Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững

- Thực trạng hoạt động sản xuất theo hướng phát triển bền vững: (i) ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường trong sản xuất còn thấp, chủ yếu tập trung vào các DN lớn; (ii) thu hút nguồn lực đầu tư vào các ngành sản xuất xanh như NLTT vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ; (iii) hoạt động SXKD tiếp tục gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường (không khí, nước,...).

- **Thực trạng hoạt động tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững:** tỷ lệ người tiêu dùng lựa chọn hàng hóa thân thiện với môi trường chưa cao, tập trung vào nhóm có thu nhập cao; việc sử dụng các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường (bao gồm cả các sản phẩm bị đánh thuế) vẫn lớn.

3.2. Nội dung chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

3.2.1. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm phát triển bền vững

- Về các loại sắc thuế (loại thuế): Pháp luật về thuế đã có những quy định về thuế tài nguyên và thuế TNDN với mục tiêu điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm PTBV.
- Về đối tượng chịu thuế và thuế suất: Khá đầy đủ.

3.2.1. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng nhằm phát triển bền vững

- Về các loại sắc thuế (loại thuế): Các sắc thuế như thuế BVMT, thuế TTĐB đánh vào giá sản phẩm với mục tiêu hạn chế hoặc khuyến khích tiêu dùng các loại hàng hóa khác nhau.

- Về đối tượng chịu thuế và thuế suất: Khá đa dạng.

3.3. Tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững ở Việt Nam

3.3.1. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi sản xuất

- Thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến thân thiện với môi trường: các chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam đã có tác động trong điều chỉnh hành vi của DN để chuyển hướng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực xanh như lĩnh vực sản xuất điện NLTT, hướng đến sự bền vững về môi trường và đa dạng hóa các nguồn đầu vào để sản xuất điện NLTT; thúc đẩy DN đổi mới công nghệ và đầu tư công nghệ vào các ngành lĩnh vực xanh, lĩnh vực ít ô nhiễm. Chính sách ưu đãi về thuế TNDN từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch,... Theo kết quả khảo sát của luận án, có 298/348 (chiếm 85,6%) DN được khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh là cần thiết nhằm thúc đẩy DN chuyển đổi xanh. Bên cạnh đó, các DN cũng cho rằng chính sách thuế xanh thúc đẩy năng suất của tất cả các yếu tố sản xuất mà DN có được từ việc đầu tư vào công nghệ xanh với 66,9% DN được khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Đồng thời, chính sách thuế xanh tăng khả năng cạnh tranh và hiệu suất tài chính trong dài hạn (75,3% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý). Tuy nhiên thực tế hiện nay, số DN tiến hành đổi mới công nghệ vẫn còn rất hạn chế. Thực tế cũng chỉ ra rằng, có nhiều thách thức trong quá trình DN đổi mới nâng cao năng suất chất lượng (Bộ Khoa học và công nghệ).

Bảng 3.3. Đánh giá của DN về tác động của chính sách thuế xanh đến hành vi sản xuất

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	Các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng	1,4	2,3	14,7	49,7	31,9

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	lượng xanh là cần thiết nhằm thúc đẩy DN chuyển đổi xanh					
2	Việc thực thi chính sách thuế xanh thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường	1,7	3,7	24,7	54,9	14,9
3	Thực thi chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu	0,6	3,2	29,6	52,0	14,7

Nguồn: Tính toán trên kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

- Tác động hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN: Mặc dù có tác động tích cực trong việc hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN, Trong giai đoạn 2011-2023, việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên tăng phổ biến là từ 2%-5% ở hầu hết các loại tài nguyên, đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động khai thác tài nguyên của các DN. Những tác động về thuế đối với việc khai thác tài nguyên cũng phù hợp với kết quả khảo sát của luận án (81,6% DN tham gia khảo sát nhận định cần ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...). Tuy nhiên, hiệu quả chưa cao khi sản lượng khai thác nhìn chung vẫn tăng.

Bảng 3.5. Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của thuế xanh đối với khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

1	Việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết để DN khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN, nhất là TNTN không có khả năng tái tạo	1,4	2,3	14,7	49,7	31,1
2	Quy định cụ thể về đối tượng và thuế suất thuế tài nguyên thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác và chế biến sâu TNTN	1,2	2,6	14,1	46,0	36,2

Nguồn: Tính toán trên kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

3.3.2. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng

- Hạn chế tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa không thân thiện với môi trường: chưa có nhiều tác động trong hạn chế tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Luận án đánh giá tác động của việc tăng giá nhiên liệu đối với tiêu dùng của hộ gia đình ở Việt Nam (*mô phỏng mức tăng giá xăng dầu 5% do sự thay đổi của mức thuế BVMT*) bằng mô hình đầu vào - đầu ra I-O dựa trên số liệu bảng cân đối I-O 2012 và VHLSS 2016 của Tổng cục Thống kê cho thấy: (1) Tác động trực tiếp: Giá xăng dầu tăng 5% sẽ làm tăng chi tiêu bình quân 0,225% đối với hộ gia đình thành thị và 0,173% đối với hộ gia đình nông thôn. Khi tăng thuế BVMT làm tăng giá xăng dầu thì tác động lớn hơn đến nhóm hộ gia đình có thu nhập thấp hơn. Đồng thời, các hộ gia đình ở thành thị dễ bị ảnh hưởng hơn bởi tác động của việc tăng giá xăng dầu so với các hộ gia đình ở nông thôn; (2) Tác động gián tiếp: việc tăng thuế BVMT dẫn đến tăng giá nhiên liệu đến chi tiêu hộ gia đình ở Việt Nam là tương đối nhỏ và chủ yếu là tác động trực tiếp, do đó vẫn còn dư địa để tăng thuế BVMT trong tương lai khi thu nhập khả dụng của người dân tăng lên và làm tăng tác động môi trường.

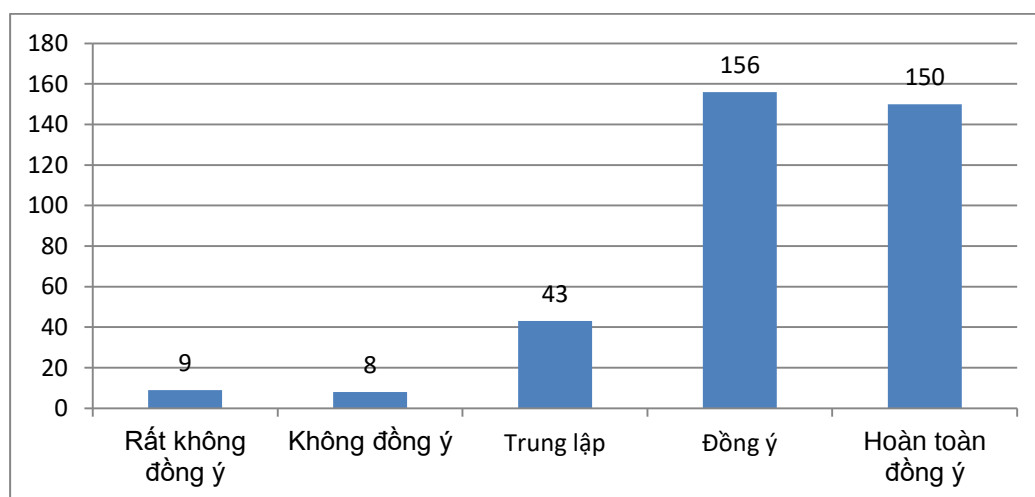
Bảng 3.10. Tác động tổng thể của việc tăng giá nhiên liệu

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
I	Gián tiếp						
1	Tổng	0,071	0,074	0,075	0,078	0,086	0,078

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
2	Thành thị	0,074	0,075	0,077	0,079	0,087	0,082
3	Nông thôn	0,071	0,073	0,073	0,077	0,083	0,076
II	Trực tiếp						
1	Tổng	0,182	0,155	0,192	0,166	0,251	0,199
2	Thành thị	0,177	0,15	0,158	0,147	0,279	0,225
3	Nông thôn	0,19	0,17	0,187	0,182	0,172	0,173
III	Tổng						
1	Tổng	0,254	0,229	0,266	0,244	0,337	0,277
2	Thành thị	0,251	0,225	0,235	0,226	0,366	0,307
3	Nông thôn	0,261	0,244	0,26	0,258	0,255	0,249

Nguồn: Tính từ bảng cân đối I-O 2012 và VHLSS 2016

- Khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường: Cùng với các chính sách khuyến khích tiêu dùng xanh, các chính sách về thuế BVMT, thuế TTĐB và các sắc thuế xanh khác đã và đang góp phần khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi sang sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Khảo sát của luận án đối với 366 người tiêu dùng cho thấy, có 82,8% người tiêu dùng được hỏi đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm các sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường.



Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.5. Đánh giá mức độ người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm thân thiện với môi trường

3.4. Đánh giá chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững ở Việt Nam

3.4.1. Về sắc thuế

- Về mức độ đầy đủ của các sắc thuế: hệ thống sắc thuế xanh hiện tại của Việt Nam được đánh giá là chưa đầy đủ; một số nguồn chính gây ô nhiễm như phát thải khí thải như CO₂, CO, NOX, H₂S và SOX,...; nhất là khí CO₂ từ các hoạt động kinh tế và tiêu dùng năng lượng chưa có sắc thuế điều chỉnh.

- Tính hiệu lực và hiệu quả trong việc ban hành sắc thuế xanh: nguồn thu từ cũng sắc thuế cũng phản ánh phần nào hiệu quả của việc sửa đổi, hoàn thiện các sắc thuế xanh.

- Tính phù hợp và khả thi của sắc thuế: phù hợp và khả thi trong quá trình thực hiện.

3.4.2. Về đối tượng chịu thuế

- Về mức độ đầy đủ của đối tượng chịu thuế: về cơ bản, đối tượng chịu thuế của thuế xanh tại Việt Nam khá tương đồng với các nước. Tuy nhiên, các sắc thuế xanh chưa thực sự hiệu quả trong điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng sang các sản phẩm thân thiện với môi trường do đối tượng chịu thuế xanh chưa đủ rộng, chưa bao quát được các nguồn gây tác động xấu đến môi trường và còn trùng lặp giữa các sắc thuế (sản phẩm điện tử, điện gia dụng, ắc quy, lốp xe, chất tẩy rửa, các chất tẩy rửa công nghiệp, phân bón hóa học,...). Mặt hàng xăng dầu lại thuộc đối tượng chịu thuế của cả hai sắc thuế là thuế TTĐB và thuế BVMT.

- Tính hiệu lực - hiệu quả của đối tượng chịu thuế: các sắc thuế TNDN, BVMT, TTĐB đã có vai trò tích cực trong việc định hướng, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các ngành nghề, lĩnh vực thân thiện với môi trường; thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa xanh, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, việc đánh thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế BVMT đối với một số hàng hóa như xăng dầu chưa thực sự hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu về môi trường. Các chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam được đánh giá là chưa đa dạng, chỉ tập trung vào các hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập, chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí nên chưa khuyến khích được các hoạt động đầu tư thực chất, có tính lâu dài cho PTBV. Tác động của chính sách thuế xanh đến đầu tư, nghiên cứu các công nghệ xanh, chuyển đổi sản xuất xanh chưa rõ nét, số lượng DN tiến hành đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng theo hướng PTBV còn thấp; việc trích lập và sử dụng Quỹ KHCN trong DN chưa đem lại hiệu quả trong việc khuyến khích DN nghiên cứu, phát triển sản xuất theo hướng bền vững.

- Tính hợp lý - khả thi của đối tượng chịu thuế: việc áp thuế đối với các sản

phẩm gây ô nhiễm và ưu đãi thuế TNDN đối với việc đầu tư xanh đã thúc đẩy DN chuyển đổi sang sản xuất xanh Các chính sách thuế xanh cũng đã và đang góp phần khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi sang sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, đối tượng chịu thuế của một số sắc thuế xanh chưa toàn diện, chưa bao quát hết các nguồn gây tác động xấu đến môi trường (chất tẩy rửa trong công nghiệp, ắc quy, lốp xe, hóa chất tẩy rửa, sản xuất giấy, chế biến thực phẩm, phân bón hóa học,...).

3.4.3. Về thuế suất

- Về mức độ đầy đủ, hợp lý của các mức thuế suất: mức thuế suất của một số sắc thuế chưa hợp lý (thuế suất đối với các loại tài nguyên không tái tạo khác hiện đang ở mức thấp so với khung quy định; thuế suất thuế BVMT đối với túi ni lông, thuốc diệt cỏ chưa đủ mạnh và còn thấp so với nhiều nước), khó điều chỉnh hành vi tiêu dùng theo hướng bền vững.

- Tính kịp thời, hiệu quả của các mức thuế suất: điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với than đã góp phần định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên, thúc đẩy nền kinh tế giảm phụ thuộc và các nguyên liệu hóa thạch, tăng việc tiếp cận, sản xuất và tiêu dùng các tài nguyên sạch, có khả năng tái tạo. do hệ thống thuế BVMT chưa thực sự đồng bộ dẫn đến mục đích quan trọng nhất là BVMT còn kém hiệu quả. Xét trên khía cạnh khuyến khích tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường, thuế suất thuế BVMT và TTĐB chưa hiệu quả trong hạn chế tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường và chưa thực sự thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa thân thiện môi trường.

- Tính hợp lý - khả thi của các mức thuế suất: tính đa dạng trong ưu đãi thuế TNDN nhằm thúc đẩy PTBV tại Việt Nam còn hạn chế; mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành chưa bảo đảm việc khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, chưa tạo động lực cân đối lại việc khai thác tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo; thuế suất BVMT được đánh giá là chưa đủ mạnh để điều chỉnh hành vi tiêu dùng, khung và mức thuế BVMT của Việt Nam nhìn chung là thấp so với các nước trên thế giới; mức thuế suất thuế TTĐB hiện nay đối với một số hàng hóa như rượu bia, thuốc lá, xe dưới 9 chỗ ngồi, xăng sinh học và xăng khoáng được đánh giá là chưa phù hợp.

3.5. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

3.5.1. Nhóm các nhân tố thuộc về nhà nước

- Quy trình xây dựng chính sách thuế xanh: năng lực quản trị còn yếu kém và

cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ dẫn đến các hạn chế trong hoạch định và thực thi; Quy trình xây dựng chính sách qua nhiều khâu, nhiều bước, nhân lực xây dựng chính sách còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng;...dẫn đến một số chính sách thuế xanh được ban hành nhưng không bao quát hết đối tượng; quy định còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định về thuế với các luật liên quan khác, chưa đảm bảo bao quát được nguồn gây ô nhiễm, thuế suất một số sắc thuế xanh chưa phù hợp với mức độ gây ô nhiễm.

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế xanh: tổ chức bộ máy QLNN đối với thuế xanh cho PTBV chưa thực sự được tổ chức căn cứ vào mục tiêu, năng lực của cán bộ chuyên trách và khả năng ứng dụng công nghệ vào quản lý để bộ máy được tinh gọn, hiệu quả. Ngành Thuế chưa được bổ sung chức năng điều tra thuế, làm hạn chế hiệu quả trong việc xử lý các trường hợp trốn, tránh thuế tinh vi phức tạp. Nguồn thu từ thuế xanh tương đối đa dạng từ nhiều sắc thuế thuế, do đó cần phải có sự tổ chức bộ máy và phân cấp phù hợp để đảm bảo bao quát và quản lý nguồn thu hiệu quả.

- Nguồn nhân lực thực thi chính sách thuế xanh: số lượng cán bộ chưa phù hợp so với số lượng đối tượng nộp thuế bao gồm cả DN và các tổ chức cá nhân, chất lượng cán bộ chưa cao, thiếu hụt nhiều kiến thức và kỹ năng, chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới.

- Thanh tra, kiểm tra và tuyên truyền thực hiện chính sách thuế xanh: hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật thuế liên quan đến BVMT và PTBV còn hạn chế và bất cập, chưa có nhiều. Theo kết quả hoạt động thanh tra thuế năm 2020, tỉ lệ số cuộc thanh tra thuế chỉ khoảng 15% tổng số đối tượng nộp thuế là DN; Phạm vi thanh tra, kiểm tra chưa chặt chẽ, trong lĩnh vực thanh tra về thuế BVMT, tình trạng thu thuế từ túi nilon ở Việt Nam thường rất nhỏ so với quy mô so với sản xuất và tiêu thụ, dẫn đến việc thất thu cho NSNN.

- Việc tuyên truyền trong xây dựng và triển khai các chính sách thuế nói chung và thuế xanh nói riêng đã được thực hiện thông qua nhiều kênh khác nhau như hội nghị, hội thảo; báo đài, truyền hình, website; đối thoại trực tiếp,... nhằm nhận diện và gỡ vướng đều với các vấn đề phát sinh khi thực hiện các chính sách. Tuy nhiên, phạm vi tuyên truyền còn hạn chế.

- Về khen thưởng, kỷ luật: Chưa chú trọng công tác khen thưởng cho đối tượng nộp thuế (cá nhân, DN) riêng trong lĩnh vực thuế xanh để thúc đẩy PTBV (số thuế có thể giảm nhưng là nhờ cắt giảm phát thải, rác thải gây nguy hại môi trường, cải tiến công nghệ,...).

3.5.2. Nhóm các yếu tố thuộc về đối tượng chịu tác động

- Nhận thức và mức độ hiểu biết của đối tượng chịu tác động về chính sách thuế xanh:

(1) Đối với nhận thức của doanh nghiệp: mức độ hiểu biết, quy định môi trường của DN Việt Nam mới ở giai đoạn ban đầu, chỉ có 31,8% DN tư nhân trong nước hiểu rõ các quy định môi trường, 68% DN bị ảnh hưởng tiêu cực bởi BĐKH; 44% DN trong nước và 38% DN FDI thừa nhận chưa tuân thủ đầy đủ các quy định môi trường; mức độ tham gia các chương trình bảo vệ môi trường tại địa phương của DN còn hạn chế, chiếm 37%. Khảo sát của luận án đối với các DN cũng cho thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về các quy định liên quan đến môi trường (68,4% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); hiểu biết của DN về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (72,7% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); hiểu biết của DN về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (70,4% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); và số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường (54,0% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý). Kết quả phân tích mô hình phi tuyến tính qua phần mềm SPSS cho thấy, cách thức mà thuế xanh tác động lên hiệu quả hoạt động của DN (bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả phi tài chính) phụ thuộc bởi 02 yếu tố: đặc trưng của DN và cách thức phản ứng của DN đối với các vấn đề môi trường.

Bảng 3.12. Một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về quy định liên quan đến môi trường.	0,9	5,8	25,0	54,0	14,8
2	Hiểu biết của doanh nghiệp về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,2	1,7	24,4	57,5	15,2
3	Hiểu biết của doanh nghiệp về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại	1,2	2,3	26,2	54,3	16,1

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.					
4	Việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường.	1,4	13,5	31,0	41,4	12,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

(2) Đối với nhận thức của người tiêu dùng: Mặc dù người tiêu dùng đã có những quan tâm nhất định đến tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa xanh, tuy nhiên, người tiêu dùng đặc biệt ở khu vực nông thôn vẫn chưa có đầy đủ nhận thức về vấn đề BVMT khi tiêu dùng hàng hóa và mức độ hiểu biết của họ về hàng hóa thân thiện với môi trường còn hạn chế với gần 72% người được hỏi đã nghe nói tới nhưng không hiểu rõ về sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường. Khảo sát của luận án cũng cho thấy hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu PTBV sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh khi có đến 83,1% người được khảo sát trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý; người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi thuế xanh (77,1% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (83,6% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (82,8% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); và những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (85,2% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý). Kết quả phân tích mô hình phi tuyến tính qua phần mềm SPSS cho thấy, cách thức mà thuế xanh tác động lên hành vi của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế của chính sách thuế xanh, buộc DN phải thay đổi cách thức tổ chức và hoạt động phù hợp với các quy định mới về môi trường, và ngược lại; nhận thức về sản phẩm xanh của người tiêu dùng sẽ tạo động lực, thậm chí là áp lực cho sự thay đổi hoạt động của DN và tạo điều kiện để thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh.

Bảng 3.13. Một số yếu tố thuộc về người tiêu dùng ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	0,8	2,5	13,7	44,0	39,0
2	Người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi thuế xanh.	1,1	3,8	18,0	46,5	30,6
3	Củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh	1,4	2,5	12,6	47,8	35,8
4	Nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,6	2,5	13,1	44,8	38,0
5	Những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,9	0,6	12,3	47,3	38,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

- Khả năng tài chính của đối tượng chịu tác động của chính sách thuế xanh

Về phía doanh nghiệp: Phần lớn DN Việt Nam có quy mô siêu nhỏ (trên 90%), nhỏ và vừa, tiềm lực tài chính yếu dẫn đến nhu cầu đổi mới công nghệ phục vụ chuyển đổi sản xuất theo hướng xanh còn hạn chế. Xét về hiệu quả tài chính và phi tài chính, kết quả mô hình SPSS cho thấy, chi tiêu cho việc kiểm soát ô nhiễm (bao gồm chi cho R&D sản phẩm xanh, công nghệ sản xuất xanh và tiền phạt do vi phạm quy định) có tác động đáng kể lên hiệu quả tài chính cũng như phi tài chính của DN.

Về phía người tiêu dùng: Nhu cầu tiêu dùng các hàng hóa xanh tập trung ở

nhóm người có thu nhập từ 11 triệu đồng trở lên và từ 15 - 30 triệu đồng. Trong khi, thu nhập bình quân người/tháng năm 2023 theo giá hiện hành đạt gần 5 triệu đồng, cho thấy khả năng tài chính của người tiêu dùng đang hạn chế tác động của thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng

3.5.3. Nhóm các yếu tố khác

- Bối cảnh và xu hướng phát triển kinh tế trong nước: Việt Nam đang ưu tiên tăng trưởng kinh tế, kéo theo đó là nhu cầu khai thác tài nguyên và sử dụng năng lượng cao, dẫn đến áp lực lớn đối với môi trường, khó đạt được sự tăng trưởng cao đi kèm với các mục tiêu khác như BVMT; khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả;...

- Hội nhập quốc tế: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam đang nỗ lực thực hiện cải cách chính sách thuế theo hướng xanh hóa hệ thống thuế nhằm bao quát các nguồn thu mới phát sinh (nhất là các nguồn thu liên quan đến tài nguyên - môi trường) và cơ cấu lại chính sách thuế hiện hành nhằm giảm tác động của việc sản xuất, sử dụng các sản phẩm, hàng hóa lên môi trường. Tuy nhiên, do Việt Nam là nước đang phát triển nên việc cải cách hệ thống thuế chưa thể tiệm cận các nước phát triển, các sắc thuế xanh của Việt Nam chưa bao quát hết được các nguồn gây ô nhiễm.

- Sự gia tăng của ô nhiễm và các vấn đề về môi trường: Cùng với sự gia tăng ô nhiễm môi trường, các nguồn gây ô nhiễm như ô nhiễm từ rác thải nhựa, rác thải điện tử, khí thải công nghiệp, phương tiện giao thông,... cũng có xu hướng tăng về số lượng và mức độ ô nhiễm. Do đó, đòi hỏi chính sách thuế xanh cũng cần phải có sự điều chỉnh một cách linh hoạt cả về sắc thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, người nộp thuế, phương pháp tính thuế, thuế suất,... Trong đó, đối tượng chịu thuế cần được mở rộng để bao quát tất cả các ngành, lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng có tác động xấu đến môi trường; thuế suất cần được điều chỉnh theo mức độ ô nhiễm và tác động tiêu cực đến môi trường của từng hoạt động;....

CHƯƠNG 4. BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh, định hướng hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế: Nhiều quốc gia đã có những nỗ lực phối hợp nhằm giải quyết vấn đề suy thoái môi trường và tăng trưởng kinh tế. Thuế xanh hiện đang được sử dụng rộng rãi do dễ thực hiện và quản lý. COP26 lần đầu tiên ghi nhận toàn thế giới (197 quốc gia) đã đạt được thỏa thuận trong giảm tiêu thụ than đá, nhiên liệu hóa thạch gây phát thải khí nhà kính lớn nhất. Kể từ ngày 01/10/2023, Liên minh châu EU chính thức áp dụng Cơ chế điều chỉnh biên giới các - bon (CBAM).

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước: Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên và đất đai. Thiên tai, BĐKH diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân. Việc huy động nguồn lực cho PTBV trong những năm tới sẽ gặp nhiều thách thức, dự kiến tăng thu NSNN ngày càng hạn chế.

4.1.2. Định hướng của luận án về hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững: (1) Đảm bảo tính đồng bộ của việc thực hiện các biện pháp cải cách về chính sách thuế, phí; (2) Hoàn thiện chính sách thuế xanh phải là một quá trình xuyên suốt và phải được tiến hành đồng bộ với hoàn thiện công tác QLT theo hướng hiện đại; (3) Hình thành được các “động cơ”, “động lực” đủ mạnh để thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của DN và người dân trong việc hướng đến các mục tiêu về TTX, PTBV; (4) Đảm bảo thiết lập được khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch; (5) Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, các thông lệ và các cam kết quốc tế.

4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách thuế xanh

4.2.1.1. Hoàn thiện về sắc thuế

Xây dựng và áp dụng thuế các - bon tại Việt Nam trong dài hạn: phương pháp tính thuế các - bon cần dựa trên sản phẩm đầu vào, thuế tính trên hàng hóa hoặc dịch vụ phát thải nhiều để quy đổi ra lượng phát thải tương đương. Rà soát để sửa đổi hệ thống chính sách thu hiện hành liên quan đến nhiệm vụ BVMT để tránh trùng

lắp.

4.2.1.2. Hoàn thiện về đối tượng chịu thuế

- Đối với đối tượng chịu thuế thuộc các chính sách thuế tác động trực tiếp lên hoạt động sản xuất của DN nhằm PTBV: (1) Đối với thuế TNDN: rà soát để bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi thuế, nghiên cứu áp dụng các hình thức ưu đãi thuế mới; sớm ban hành nghị định về danh mục dự án xanh; (2) Đối với thuế Tài nguyên: Sửa đổi Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 theo hướng rà soát để bổ sung đối tượng chịu thuế.

- Đối với đối tượng chịu thuế thuộc các chính sách thuế tác động trực tiếp đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình nhằm thúc đẩy PTBV: (1) Đối với thuế các – bon: tập trung vào nhiên liệu hóa thạch như xăng, dầu, methanol, naphtha, butan; khí hóa lỏng; nhiên liệu đốt như than bùn, than đá...: (2) Đối với thuế BVMT: hướng đến các chủ thể gây ô nhiễm, các hành vi ô nhiễm chính xác nhất, bao quát được các nguồn gốc ô nhiễm; (3) Đối với thuế TTĐB: Mở rộng thêm cơ sở thuế TTĐB đối với một số đối tượng.

4.2.1.3. Hoàn thiện về thuế suất

- Đối với thuế TNDN: cho phép tăng mức được trừ vào chi phí khi tính thu nhập chịu thuế cho các dự án xanh, hoặc giảm chi phí được trừ đối với các dự án sản xuất gây nguy hại đối với môi trường. Đồng thời, cho phép DN ngoài nhà nước được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các nghiên cứu phát triển và nghiên cứu ứng dụng đối với các giải pháp về môi trường.

- Đối với thuế tài nguyên: căn cứ vào giá trị kinh tế, mức độ ảnh hưởng và nguy cơ tuyệt chủng/cạn kiệt để rà soát hoàn thiện biểu thuế suất thuế tài nguyên một cách phù hợp với bối cảnh của từng giai đoạn.

- Đối với thuế các – bon: dựa trên mức độ giảm phát thải, nguồn thu và tác động kinh tế của thuế. Về phương pháp tính thuế.

- Đối với thuế BVMT: sửa đổi khung thuế suất cho phù hợp với thực tế.

- Đối với thuế TTĐB: áp dụng thuế suất đối với một số đối tượng như khoáng sản, kim loại quý, dầu mỏ hay các hàng hoá có nguy hại cao đối với môi trường như túi ni lông, sản phẩm nhựa áp dụng mức thuế suất tương đương mức thuế suất được áp dụng cho các mặt hàng này của biểu thuế BVMT hoặc thuế tài nguyên (50.000 đồng/kg).

- Về ưu đãi thuế: Rà soát tổng thể các chính sách ưu đãi về thuế, ưu tiên cho các dự án TTX, BVMT và ứng phó BĐKH. Đối với NLTT như xăng sinh học, xe ô

tô chạy bằng năng lượng sinh học, bằng điện mặt trời, bằng pin,... giảm thêm từ 2 – 5% thuế suất thuế TTĐB tùy từng mặt hàng so với mức thuế suất hiện nay.

4.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh

4.2.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thuế: Tiếp tục thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy QLNN về thuế gắn với hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLT; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa cơ quan QLT xanh ở Trung ương và địa phương; Đẩy mạnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục thuế, bao gồm thuế xanh; Xây dựng đội ngũ công chức thuế có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định mới; Nâng cao năng lực QLT quốc tế.

4.2.2.2. Hoàn thiện cách thức tổ chức thu thuế: Mở rộng hơn việc cho phép người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua tổ chức ủy nhiệm thu đối với các sắc thuế liên quan đến thuế xanh; Mở rộng các hình thức giao dịch điện tử trong tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính thuế; Ban hành quy định cụ thể về định mức tính thuế (sản lượng, dung tích, lượng khí thải,...) và giá tính thuế để áp dụng thống nhất cả nước.

4.2.2.3. Hoàn thiện công tác thanh, kiểm tra về thuế: Kiện toàn bộ phận thanh tra kiểm tra về thuế nhằm chống gian lận và thất thu thuế; Bổ sung thêm chức năng điều tra thuế cho ngành thuế; Đối với công tác xử phạt và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tố tụng về thuế, bao gồm thuế xanh đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật và sát với thực tiễn.

4.2.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại cho đối tượng chịu thuế: Đẩy mạnh tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền về luật thuế, đặc biệt là pháp luật về thuế. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền; Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động đối thoại với DN, người dân về chính sách thuế, trong đó bao gồm chính sách thuế xanh.

4.2.2.5. Tăng cường chính sách khen thưởng và xử phạt đối với đối tượng chịu thuế xanh và vai trò của các hiệp hội: Đẩy mạnh các hoạt động tổ chức vinh danh, khen thưởng đối với các đối tượng nộp thuế liên quan đến thuế xanh cho PTBV; Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy chế khen thưởng người nộp thuế thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế; Rà soát các chế tài để xử lý các vi phạm về thuế; Tăng cường vai trò của các hiệp hội.

4.2.3. Nhóm giải pháp khác

- Thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng

tích hợp với kinh tế số và kinh tế xanh, tạo ra các cơ hội phát triển bền vững.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy PTBV, bao gồm: (i) tăng cường hợp tác quốc tế với các quốc gia phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB,...), các quỹ tài chính tư nhân trong quan hệ đối tác công tư (PPP),... để huy động nguồn lực cho PTBV; (ii) huy động tài trợ quốc tế cho cải cách thể chế, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả và khả thi của chính sách thuế xanh, tuân thủ các cam kết quốc tế về môi trường; (iii) tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, đào tạo, hội thảo, tọa đàm, tập huấn quốc tế để nâng cao năng lực R&D, chuyên môn, kỹ năng đặc biệt là kỹ năng công nghệ và chuyển giao công nghệ để có thể xây dựng, ứng dụng và phát triển các công nghệ sạch hơn, góp phần BVMT hướng đến PTBV; (iv) chủ động và tích cực tham gia các diễn đàn, các sáng kiến, các khuôn khổ quốc tế về PTBV.

- Thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường khác bên cạnh chính sách thuế như: Tăng cường cơ chế xử phạt hành chính đối với các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, khen thưởng các gương tiêu biểu, điển hình trong công tác BVMT; Kiểm soát và thắt chặt các yêu cầu về kỹ thuật để hạn chế phát thải, xả thải ra môi trường thông qua các quy định, hạn mức xả thải; Xây dựng các chương trình, dự án BVMT như trồng cây xanh, vệ sinh kênh mương, khối xóm,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

(1) Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu được các quốc gia theo đuổi và ưu tiên đảm bảo trong những năm gần đây.

(2) Luận án đã nghiên cứu lý luận về (i) Nội hàm chính sách thuế xanh như khái niệm, đặc điểm, phân loại, các nội dung của chính sách thuế xanh; (ii) Vai trò, tác động của chính sách thuế xanh đối với PTBV; (iii) Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh. (iv) kinh nghiệm chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở một số quốc gia và rút ra 04 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

(3) Luận án phân tích và đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh, đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và hành vi tiêu dùng nhằm PTBV ở Việt Nam, trên cơ sở đó lồng ghép để đánh giá các kết quả đạt được và một số tồn tại hạn chế, chỉ ra các nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó. Luận án cũng sử dụng phân tích định lượng (mô hình I – O và mô hình phi tuyến tính đa biến) để phân tích kiểm định tác động của thuế xanh đến hành vi sản xuất và tiêu dùng, điều tra khảo sát đối với DN và cá nhân để làm sâu sắc hơn các kết quả phân tích đánh giá về thực trạng cũng như các yếu tố tác động.

(4) Luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam, trên 03 nhóm giải pháp là Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách thuế xanh (bao gồm sắc thuế, đối tượng chịu thuế, thuế suất); Nhóm giải pháp tổ chức triển khai thực hiện chính sách (bộ máy quản lý nhà nước về thuế, cách thức tổ chức thu thuế, công tác thanh tra, kiểm tra về thuế, tuyên truyền, đối thoại và khen thưởng, xử phạt đối với đối tượng chịu thuế, cũng như tăng cường vai trò của hiệp hội trong việc nâng cao nhận thức, đào tạo và triển khai thực hiện thuế xanh nhằm PTBV.

2. Một số hạn chế của luận án

- Số liệu thứ cấp từ các báo cáo của các cơ quan, BTC, Tổng cục thuế còn ít, chưa thực sự đầy đủ, việc tiếp cận từ các báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra về thuế xanh còn hạn chế.

- Giới hạn về số lượng và phạm vi đối tượng khảo sát, luận án mới chủ yếu tập trung khảo sát đối tượng ở một số tỉnh thành lớn, số lượng mẫu khảo sát chưa nhiều (348 DN và 366 người tiêu dùng).

- Mới đánh giá được thuế xanh nhằm PTBV ở cấu phần kinh tế, môi trường mà chưa phân tích sâu đến tác động của thuế xanh đến cấu phần xã hội.

- Mới tập trung nghiên cứu 4 sắc thuế, trong đó 02 sắc thuế đại diện cho tác động đến hành vi sản xuất (thuế TNDN, thuế tài nguyên) và 02 sắc thuế đại diện tác

động đối với hành vi tiêu dùng (thuế BVMT và thuế TTĐB).

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

- Tiếp tục mở rộng nghiên cứu đánh giá với nguồn số liệu đầy đủ, phong phú và cập nhật hơn.

- Thực hiện nghiên cứu mở rộng điều tra khảo sát đối với cả khu vực thành thị và nông thôn với nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Thực hiện nghiên cứu đánh giá về tác động của thuế xanh đối với một số vấn đề về xã hội như giảm nghèo đói, giải quyết việc làm, thu hẹp bất bình đẳng xã hội, bình đẳng giới,...

- Nghiên cứu đánh giá tác động của một số sắc thuế khác đối với PTBV ở Việt Nam như thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,.../.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trương Bá Tuấn, Trương Huỳnh Thắng, Nguyễn Thị Hải Bình, Phạm Thị Thu Hồng, Đào Mai Phương và Lại Văn Mạnh (2020), “*Chính sách thuế cho tăng trưởng xanh*”, Sách chuyên khảo “Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam, NXB Tài chính, tháng 11/2020, tr.113-150 (ISBN 978- 604-79-2602-0).
2. Nguyễn Thị Hải Bình (2022), “*Thuế xanh với phát triển bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam*”, Tạp chí Thuế nhà nước, số 41 (920), tr.13.
3. Nguyễn Thị Hải Bình và Phạm Thị Thu Hồng (2022), “*Ảnh hưởng của chính sách thuế xanh đến hành vi tiêu dùng hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, Số 151/2022, tr.88.
4. Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững*”, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 tháng 3/2023 (797), tr.9.
5. Vũ Nhữ Thăng và Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh, hướng tới giảm phát thải ròng bằng không (0) ở Việt Nam*”, Diễn đàn Tài chính Việt Nam 2023, tháng 11/2023, tr.115 (ISBN 978-604-79-4184-1).
6. Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách thuế nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia về “Tài chính cho phát triển bền vững”, Nhà xuất bản Tài chính, Năm 2023, Tr.3-8 (ISBN 978-604-79-3892-6).